

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	43033
ĐẾN Ngày:	30/12/15
Chuyên:	NHƯ
Lưu hồ sơ:	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 67

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859962/17793248-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 12 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 67 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.618.031.069.603	6.626.152.644.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	738.138.844.783	492.170.967.436
111	1. Tiền		684.138.844.783	420.170.967.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.000.000.000	72.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		151.199.142.000	32.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	151.199.142.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.641.265.319.459	2.899.903.843.019
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	4.354.071.132.885	2.488.911.201.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.304.923.658.546	166.393.094.213
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.100.000.000	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	321.136.086.240	523.533.095.727
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(346.965.558.212)	(287.033.548.812)
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.785.946.061.399	2.951.989.263.039
141	1. Hàng tồn kho		4.813.912.200.620	2.955.800.375.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.966.139.221)	(3.811.112.200)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		301.481.701.962	250.088.571.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.140.276.570	8.941.614.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.839.710.942	213.353.300.658
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	31.501.714.450	27.793.656.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.828.077.881.186	2.323.957.833.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		452.874.276.047	373.700.242.832
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	451.820.337.375	372.829.304.160
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.053.938.672	870.938.672
220	II. Tài sản cố định		1.172.637.154.772	949.618.670.903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.056.772.514.223	859.229.713.314
222	Nguyên giá		2.172.969.446.041	1.623.029.010.371
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.116.196.931.818)	(763.799.297.057)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	115.864.640.549	90.388.957.589
228	Nguyên giá		126.513.656.862	97.702.398.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.649.016.313)	(7.313.441.194)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		398.516.768.562	264.400.516.569
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	398.516.768.562	264.400.516.569
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	442.501.628.503	535.884.880.981
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		429.861.628.503	526.644.880.981
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.330.400.000	41.930.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		361.548.053.302	200.353.522.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	191.312.232.419	113.834.588.197
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.4	109.048.407.941	86.518.933.974
269	3. Lợi thế thương mại	17	61.187.412.942	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.446.108.950.789	8.950.110.478.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.138.121.482.922	6.096.797.940.315
310	I. Nợ ngắn hạn		10.354.238.452.147	5.383.772.968.375
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.917.271.007.368	895.202.832.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	506.422.746.326	187.537.324.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	24.378.425.892	21.166.435.686
314	4. Phải trả người lao động		46.042.227.573	34.245.238.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	118.902.057.266	92.263.543.034
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	46.641.662.625	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	62.854.840.919	120.352.441.287
320	8. Vay ngắn hạn	24	7.593.722.524.944	4.034.673.920.333
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.002.959.234	(1.668.767.447)
330	II. Nợ dài hạn		783.883.030.775	713.024.971.940
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.937.500.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	530.000.000	-
338	3. Vay dài hạn	24	761.228.394.194	697.139.120.375
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		20.187.136.581	15.885.851.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.307.987.467.867	2.853.312.538.083
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	3.307.987.467.867	2.853.312.538.083
411	1. Vốn cổ phần		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		148.920.769.250	229.676.579.537
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		599.814.949.415	616.948.927.132
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		480.289.079.971	326.395.933.479
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		119.525.869.444	290.552.993.653
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	604.535.040.261	491.968.582.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.446.108.950.789	8.950.110.478.398

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Đương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	12.444.917.709.835	15.042.319.930.571
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(107.901.089.912)	(140.624.486.107)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	12.337.016.619.923	14.901.695.444.464
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(11.446.478.164.388)	(13.782.266.321.035)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		890.538.455.535	1.119.429.123.429
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	62.907.661.587	123.681.542.629
22	7. Chi phí tài chính	29	(324.919.303.482)	(298.361.083.793)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(238.971.896.219)	(269.039.437.340)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	30	13.253.260.416	29.996.150.223
25	9. Chi phí bán hàng	31	(391.054.849.181)	(517.903.862.482)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(130.179.647.464)	(174.052.046.462)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		120.545.577.411	282.789.823.544
31	12. Thu nhập khác	32	31.757.337.373	176.873.426.477
32	13. Chi phí khác		(979.863.117)	(9.190.293.124)
40	14. Lợi nhuận khác		30.777.474.256	167.683.133.353
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.323.051.667	450.472.956.897
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(30.907.297.369)	(50.389.747.002)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.4	21.154.103.367	24.841.107.926
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		141.569.857.665	424.924.317.821
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		119.525.869.444	290.552.993.653
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	22.043.988.221	134.371.324.168
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	750	1.933
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	750	1.933

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.323.051.667	450.472.956.897
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 17	109.309.055.708	126.681.362.900
03	Các khoản dự phòng		62.687.825.350	65.022.467.674
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.742.051.971	(8.556.984.523)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.623.337.558)	(215.231.410.126)
06	Chi phí lãi vay	29	238.971.896.219	269.039.437.340
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		566.410.543.357	687.427.830.162
09	Tăng các khoản phải thu		(2.623.915.625.966)	(918.799.417.771)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.266.337.597.576)	710.478.280.261
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.311.526.296.926	(232.444.551.225)
12	Tăng chi phí trả trước		(42.426.354.982)	(25.703.585.657)
14	Tiền lãi vay đã trả		(258.728.135.188)	(223.451.162.723)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	34.2	(34.924.987.809)	(39.528.184.784)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.544.967.609)	(34.725.163.928)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.376.940.828.847)	(76.745.955.665)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(307.568.944.670)	(45.766.335.613)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.003.631.107	13.033.873.112
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(42.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	323.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(198.025.013.457)	(475.201.319.400)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	(19.324.841.286)
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		56.775.459.240	29.554.192.240
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(444.814.867.780)	(216.304.430.947)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	25.1	439.998.260.000	-	
33			Tiền thu từ đi vay	12.456.235.841.367	12.944.335.986.826
34			Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.694.347.711.403)	(12.599.914.091.410)
36			Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(131.999.810.000)	(276.540.616.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.069.886.579.964	67.881.278.616	
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		248.130.883.337	(225.169.107.996)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		492.170.967.436	717.432.313.885	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.163.005.990)	(92.238.453)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	738.138.844.783	492.170.967.436	


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Đương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 9.117 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 9.041 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 10 công ty con sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	90,28
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,65
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(5) Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(6) Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Tỉnh Sóc Trăng	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28
(8) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	62,16
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa hoạt động	80,00
(10) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Chưa hoạt động	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Trong những năm trước, kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tuy nhiên, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn đã thay đổi từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 9 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 9 tháng 4 năm 2015.

Theo đó, kỳ kế toán cho năm hiện hành của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015. Kỳ kế toán cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 *Thông tin so sánh*

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán như sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 40.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 8 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh như trên được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

4. NGHIỆP VỤ MUA MỚI TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")

Vào ngày 13 tháng 5 năm 2015, Công ty mua thêm 2.500.000 cổ phiếu của FMC với tổng giá trị 60.000.000.000 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC tăng từ 38,28% đến 50,78% tại ngày này, và FMC trở thành công ty con của Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm khoản đầu tư vào FMC, với chi tiết như sau:

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý tạm tính</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản thuần của FMC tại ngày mua	
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	100.745.171.882
<i>Các khoản phải thu thuần</i>	204.262.959.666
<i>Hàng tồn kho</i>	428.481.298.442
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	102.844.996.703
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	9.370.860.973
<i>Tài sản khác</i>	177.812.695.023
<i>Các khoản nợ phải trả</i>	<u>(654.629.123.360)</u>
Tổng giá trị tài sản thuần của FMC tại ngày mua	368.888.859.329
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	<u>(181.567.096.562)</u>
Phần tài sản thuần mua thêm	187.321.762.767
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 38,28% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)	<u>(190.619.086.500)</u>
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	63.297.323.733
Giá phí hợp nhất kinh doanh phát sinh thêm	<u>60.000.000.000</u>

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mua thêm 700.000 cổ phiếu của FMC với tổng giá trị 18.192.576.000 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC tăng từ 50,78% đến 54,28% tại ngày này. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm và phần sở hữu tăng thêm của Tập đoàn trong tài sản thuần của FMC, trị giá 4.890.558.474 VNĐ được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. (*Thuyết minh số 25.1*).

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý tại ngày mua của khoản đầu tư ban đầu 38,28% vào FMC và giá trị khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu trị giá 33.725.423.413 VNĐ được ghi nhận như khoản doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 27.2*).

Mua Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã góp thêm vốn 34.500.000.000 VNĐ để tăng tỷ lệ sở hữu từ 25% đến 62,16%. Theo đó, TFC trở thành Công ty con của Công ty tại ngày này.

Tổng lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ như trên trị giá 850.971.542 VNĐ đã được ghi nhận như thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành mua thêm 4.021.881 cổ phiếu của VTF với tổng giá phí là 116.736.179.000 VNĐ. Theo đó, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 80,74% lên 90,36%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm và phần sở hữu tăng thêm của Tập đoàn trong tài sản thuần của VTF, trị giá 10.777.375.288 VNĐ, được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh số 25.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	54.526.496.786	10.602.468.312
Tiền gửi ngân hàng	629.612.347.997	409.568.499.124
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	72.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>738.138.844.783</u>	<u>492.170.967.436</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Bên khác	2.720.758.369.117	2.362.469.137.056
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	1.633.312.763.768	126.442.064.835
	<u>4.354.071.132.885</u>	<u>2.488.911.201.891</u>
Dài hạn		
Bên khác	451.820.337.375	372.829.304.160
TỔNG CỘNG	<u>4.805.891.470.260</u>	<u>2.861.740.506.051</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(312.595.997.401)</u>	<u>(266.833.548.812)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>4.493.295.472.859</u>	<u>2.594.906.957.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng trong nước	2.800.583.619.866	1.045.928.167.830
Khách hàng nước ngoài	<u>2.005.307.850.394</u>	<u>1.815.812.338.221</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.805.891.470.260</u>	<u>2.861.740.506.051</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	89.842.942	87.949.379
<i>Euro</i>	7.037	7.037

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 24*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số đầu kỳ	266.833.548.812	203.608.346.937
Tăng do nghiệp vụ mua Công ty con mới trong kỳ	7.229.650.260	-
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	40.490.267.853	63.225.201.875
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.957.469.524)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>312.595.997.401</u>	<u>266.833.548.812</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên khác	1.108.953.876.296	117.075.234.131
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	<u>195.969.782.250</u>	<u>49.317.860.082</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.304.923.658.546</u>	<u>166.393.094.213</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.303.923.658.546</u>	<u>166.393.094.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nhà cung cấp trong nước	1.060.384.168.468	151.039.947.420
Nhà cung cấp nước ngoài	244.539.490.078	15.353.146.793
TỔNG CỘNG	1.304.923.658.546	166.393.094.213
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	6.691.265	4.139

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	164.079.007.231	290.411.629.897
Tạm ứng đầu tư khác	37.856.485.942	24.032.013.442
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Chi hộ	23.496.634.995	15.862.360.652
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	21.764.260.190	72.025.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	13.395.069.130	12.167.918.423
Khác	30.544.147.994	79.033.692.555
	<u>321.136.086.240</u>	<u>523.533.095.727</u>
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	1.053.938.672	870.938.672
TỔNG CỘNG	322.190.024.912	524.404.034.399
Dự phòng phải thu khó đòi	(33.369.560.811)	(20.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	288.820.464.101	504.204.034.399
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	224.490.092.908	366.328.615.275
<i>Bên khác</i>	97.699.932.004	158.075.419.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	2.025.091.613.340	1.123.991.823.190
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.650.938.053.101	1.272.777.794.554
Nguyên liệu, vật liệu	865.211.710.750	306.990.603.614
Hàng hóa	181.091.231.450	49.994.503.767
Hàng mua đang đi trên đường	52.353.540.489	178.349.534.640
Công cụ và dụng cụ	30.011.908.968	4.005.826.710
Hàng gửi đi bán	9.214.142.522	19.690.288.764
TỔNG CỘNG	4.813.912.200.620	2.955.800.375.239
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.966.139.221)	(3.811.112.200)
GIÁ TRỊ THUẬN	4.785.946.061.399	2.951.989.263.039

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng
(Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(24.155.027.021)	(175.543.200)
Số cuối kỳ	(27.966.139.221)	(3.811.112.200)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	24.399.161.647	25.200.403.618
Thuế nhập khẩu	3.464.863.888	-
Thuế giá trị gia tăng	3.281.881.220	241.200.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.268.429.028
Thuế khác	355.807.695	83.622.786
TỔNG CỘNG	31.501.714.450	27.793.656.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	612.352.032.831	911.662.460.926	85.186.322.330	7.711.186.802	6.117.007.482	1.623.029.010.371
Tăng do hợp nhất kinh doanh	146.652.113.782	250.384.283.720	25.261.860.450	4.734.307.268	5.694.734.945	432.727.300.165
Mua mới	-	73.428.077.724	7.563.190.600	832.271.320	-	81.823.539.644
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	41.884.970.986	7.728.780.439	-	-	-	49.613.751.425
Tăng khác	-	642.480.000	-	-	-	642.480.000
Thanh lý	-	(13.657.006.926)	(1.035.722.273)	-	-	(14.692.729.199)
Phân loại lại	(37.334.091)	-	(27.245.540)	(80.526.734)	(28.800.000)	(173.906.365)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	800.851.783.508	1.230.189.075.883	116.948.405.567	13.197.238.656	11.782.942.427	2.172.969.446.041
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	74.903.974.046	178.912.223.832	25.196.329.036	6.716.569.050	6.333.134.402	292.062.230.366
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	208.826.036.183	498.364.696.572	46.307.111.540	6.573.450.376	3.728.002.386	763.799.297.057
Tăng do hợp nhất kinh doanh	70.568.385.151	164.396.263.339	12.847.548.546	4.480.054.017	4.775.451.705	257.067.702.758
Khấu hao trong kỳ	30.224.740.315	66.516.618.029	7.427.120.217	550.584.780	251.681.384	104.970.744.725
Thanh lý	-	(8.779.872.342)	(687.034.015)	-	-	(9.466.906.357)
Phân loại lại	31.946.211	(69.280.302)	(27.245.540)	(80.526.734)	(28.800.000)	(173.906.365)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	309.651.107.860	720.428.425.296	65.867.500.748	11.523.562.439	8.726.335.475	1.116.196.931.818
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	403.525.996.648	413.297.764.354	38.879.210.790	1.137.736.426	2.389.005.096	859.229.713.314
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	491.200.675.648	509.760.650.587	51.080.904.819	1.673.676.217	3.056.606.952	1.056.772.514.223

Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ				
	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	68.245.575.044	2.744.002.226	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.057.787.352	10.051.801.557	140.000.000	199.501.200	23.449.090.109
Mua mới	5.374.000.000	-	-	-	5.374.000.000
Phân loại lại	-	-	(11.832.030)	-	(11.832.030)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>86.677.362.396</u>	<u>12.795.803.783</u>	<u>1.071.125.275</u>	<u>25.969.365.408</u>	<u>126.513.656.862</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	-	484.766.000	424.819.200	909.585.200
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	903.768.034	761.220.780	5.648.452.380	7.313.441.194
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	843.002.649	134.477.495	141.526.813	1.119.006.957
Hao mòn trong kỳ	-	121.302.908	91.022.731	2.016.074.553	2.228.400.192
Phân loại lại	-	-	(11.832.030)	-	(11.832.030)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	-	<u>1.868.073.591</u>	<u>974.888.976</u>	<u>7.806.053.746</u>	<u>10.649.016.313</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>68.245.575.044</u>	<u>1.840.234.192</u>	<u>181.736.525</u>	<u>20.121.411.828</u>	<u>90.388.957.589</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>86.677.362.396</u>	<u>10.927.730.192</u>	<u>96.236.299</u>	<u>18.163.311.662</u>	<u>115.864.640.549</u>

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Quyền sử dụng đất (i)	210.279.184.366	210.279.184.366
Dây chuyền sản xuất thức ăn	57.230.552.474	-
Thuê đất (ii)	43.576.449.639	25.394.631.457
Xây dựng nhà máy	38.624.345.976	-
Nâng cấp xưởng chế biến tôm	17.457.035.267	-
Sửa chữa kho	10.934.061.822	10.807.963.658
Dự án xử lý nước thải	9.933.067.937	2.491.446.364
Máy móc đang chờ lắp đặt	6.572.962.395	1.587.083.200
Nhà máy chế biến phụ phẩm	3.024.242.565	-
Công trình Nhà máy Tiên Giang	-	13.812.934.797
Khác	884.866.121	27.272.727
TỔNG CỘNG	398.516.768.562	264.400.516.569

- (i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 24).
- (ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VNĐ (chưa bao gồm thuế GTGT).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty liên kết	400.062.028.503	496.845.280.981
Đầu tư vào công ty liên doanh	29.799.600.000	29.799.600.000
Đầu tư dài hạn khác	35.330.400.000	41.930.400.000
	<u>465.192.028.503</u>	<u>568.575.280.981</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư trái phiếu ngân hàng (*)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	475.192.028.503	568.575.280.981
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	442.501.628.503	535.884.880.981

- (*) Số tiền này thể hiện khoản trái phiếu kỳ hạn 10 năm được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào ngày 10 tháng 10 năm 2006 và nợ gốc sẽ được thanh toán khi đáo hạn (ngày 10 tháng 10 năm 2016). Trái phiếu hưởng lãi suất 10,4%/năm và được thanh toán hàng năm, đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
			% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VNĐ	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VNĐ
Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	240.000.000.000	48,00	192.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	38,64	69.900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản	Đang hoạt động	-	-	38,00	92.239.425.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	40,00	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu	Đang hoạt động	-	-	25,00	8.859.700.000
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	29.799.600.000	60,00	29.799.600.000
TỔNG CỘNG				393.699.600.000		372.898.725.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

VNĐ
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	372.898.725.000
Tăng giá trị đầu tư	114.900.000.000
Tăng do chuyển từ đầu tư khác	7.000.000.000
Giảm do chuyển sang đầu tư vào công ty con mới	(101.099.125.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>393.699.600.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	153.746.155.981
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ (Thuyết minh số 30)	13.253.260.416
Lợi nhuận chưa thực hiện được loại trừ	(43.947.481.357)
Giảm do chuyển sang đầu tư vào công ty con mới	(65.580.807.206)
Cổ tức công bố trong kỳ	(21.309.099.331)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>36.162.028.503</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>526.644.880.981</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>429.861.628.503</u>

15.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	% Tỷ lệ sở hữu
Giá gốc đầu tư						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	-	-	-	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Chế biến gạo Sóc Trăng	400.000.000	4.000	2,30	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>35.330.400.000</u>			<u>41.930.400.000</u>		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>2.640.000.000</u>			<u>9.240.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền thuê đất trả trước	149.583.640.351	104.071.562.242
Công cụ, dụng cụ	33.055.358.525	9.608.091.293
Khác	8.673.233.543	154.934.662
TỔNG CỘNG	<u>191.312.232.419</u>	<u>113.834.588.197</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 4)		63.297.323.733
Phân bổ trong kỳ		<u>(2.109.910.791)</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015		<u>61.187.412.942</u>

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	977.236.515.263	262.506.614.871
Bên khác	940.034.492.105	632.696.218.046
TỔNG CỘNG	<u>1.917.271.007.368</u>	<u>895.202.832.917</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nhà cung cấp trong nước	1.663.797.076.118	889.566.997.293
Nhà cung cấp nước ngoài	253.473.931.250	5.635.835.624
TỔNG CỘNG	<u>1.917.271.007.368</u>	<u>895.202.832.917</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	12.854.094	264.680
Euro	54.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bên khác	448.735.488.933	65.827.200.083
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	57.687.257.393	121.710.124.065
TỔNG CỘNG	506.422.746.326	187.537.324.148

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Khách hàng trong nước	501.771.384.400	177.106.902.178
Khách hàng nước ngoài	4.651.361.926	10.430.421.970
TỔNG CỘNG	506.422.746.326	187.537.324.148
<i>Trong đó ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	211.163	495.083

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 34.2</i>)	13.486.243.968	29.890.901.260	(34.924.987.809)	8.452.157.419
Thuế thu nhập cá nhân	7.539.627.035	10.532.060.210	(3.742.451.769)	14.329.235.476
Thuế giá trị gia tăng	135.344.683	2.442.620.592	(1.796.305.883)	781.659.392
Các loại thuế khác	5.220.000	2.575.553.075	(1.765.399.470)	815.373.605
TỔNG CỘNG	21.166.435.686	45.441.135.137	(42.229.144.931)	24.378.425.892

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí lãi vay	69.627.762.342	49.871.523.373
Chi phí vận chuyển và cước tàu	16.939.723.419	14.339.668.905
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	11.801.137.500	4.640.000.000
Chi phí hoa hồng	7.547.958.135	5.977.178.861
Chi phí mua nguyên vật liệu	6.107.425.119	13.429.960.488
Khác	6.878.050.751	4.005.211.407
TỔNG CỘNG	118.902.057.266	92.263.543.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải trả	33.180.365.108	75.575.438.185
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	13.130.495.773	1.869.494.029
Phải trả cho cá nhân	8.147.700.329	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	4.121.509.050	38.815.349.512
Khác	4.274.770.659	4.092.159.561
	<u>62.854.840.919</u>	<u>120.352.441.287</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	530.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>63.384.840.919</u>	<u>120.352.441.287</u>
Trong đó:		
Bên khác	37.622.406.734	13.475.617.590
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	25.762.434.185	106.876.823.697

24. VAY

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	7.141.936.206.224	3.758.623.920.337
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 24.2)	369.999.999.996	269.999.999.996
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	77.941.563.724	-
Vay ngắn hạn cá nhân	3.844.755.000	6.050.000.000
	<u>7.593.722.524.944</u>	<u>4.034.673.920.333</u>
Dài hạn		
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	712.912.152.694	697.139.120.375
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.3)	48.316.241.500	-
	<u>761.228.394.194</u>	<u>697.139.120.375</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.354.950.919.138</u>	<u>4.731.813.040.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
Vay VNĐ	1.424.917.536.021		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 29 tháng 7 năm 2016	5,00 - 7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị; Nhà máy sản xuất thức ăn; đảm bảo thanh toán từ Công ty
Vay USD	548.550.676.243	24.369.199	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2015 đến ngày 21 tháng 2 năm 2016	2,10 - 2,30	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VNĐ	2.299.085.382.252		Từ ngày 2 tháng 10 năm 2015 đến ngày 28 tháng 8 năm 2016	5,00 - 9,20	Nhà máy sản xuất thức ăn, máy móc và thiết bị của nhà máy; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng; nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và các tài sản cố định hữu hình khác
Vay USD	458.830.082.789	20.383.388	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2015 đến ngày 13 tháng 7 năm 2016	1,86 - 4,00	
Ngân hàng Malayan Banking Berhad					
Vay VNĐ	115.434.311.100		Từ ngày 14 tháng 3 năm 2016 đến ngày 18 tháng 3 năm 2016	6,30 - 6,90	Khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị ít nhất là 3 triệu USD và các hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho có giá trị ít nhất 3 triệu USD
Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan					
Vay USD	179.307.429.338	7.965.679	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2016 đến ngày 19 tháng 3 năm 2016	2,80	Khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị ít nhất là 8 triệu USD và các hợp đồng bảo hiểm cho hàng tồn kho có giá trị ít nhất 8 triệu USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay USD	35.115.600.000	1.560.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2015	3,20	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)					
Vay USD	237.255.400.000	11.260.000	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2016	3,00	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi khoản vay ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Vay VNĐ	295.166.415.797		Từ ngày 25 tháng 10 năm 2015 đến ngày 15 tháng 2 năm 2016	5,00 – 5,90	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 10 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng					
Vay USD	433.997.287.819	19.280.199	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2015 đến ngày 14 tháng 3 năm 2016	2,80 – 3,80	Cổ phiếu HVG, AGF, VTF và hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 270 tỷ VNĐ
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Hong Leong Việt Nam					
Vay VNĐ	20.670.675.625		Ngày 18 tháng 12 năm 2015	5,40	Toàn bộ khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị bằng nợ gốc vay và chi phí lãi vay
Ngân hàng United Overseas					
Vay VNĐ	40.000.000.000		Từ ngày 31 tháng 10 năm 2015 đến ngày 1 tháng 11 năm 2015	5,45 – 5,85	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu Đô la Mỹ bởi ông Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam					
Vay VNĐ	66.031.252.382		Từ ngày 11 tháng 10 năm 2015 đến ngày 25 tháng 1 năm 2016	6,98 – 6,99	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải
Vay USD	3.858.214.000	171.400	Đến ngày 24 tháng 11 năm 2015	4,50	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Minh Hải					
Vay VNĐ	4.688.000.000		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	7,80	Máy móc thiết bị của TFC với tổng giá trị 12 tỷ VNĐ
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam					
Vay VNĐ	132.254.000.000		Từ ngày 29 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 3 năm 2016	6,30	Hàng hóa mua được từ khoản vay và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này
Vay USD	57.400.500.000	2.550.000	Ngày 20 tháng 11 năm 2015	3,00	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex					
Vay USD	99.854.360.000	4.436.000	Ngày 11 tháng 12 năm 2015	4,00	Tín chấp
Vay VNĐ	2.000.000.000		Ngày 11 tháng 12 năm 2015	7,00	
Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam					
Vay USD	168.599.900.000	7.490.000	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2015 đến ngày 30 tháng 10 năm 2015	2,20 – 2,30	Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; Hàng tồn kho; Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản phải vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam					
Vay USD	99.134.040.000	4.404.000	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2015 đến ngày 10 tháng 2 năm 2016	2,30 – 3,20	Hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng theo phương thức thanh toán L/C và DP
Vay VND	187.630.077.865		Từ ngày 18 tháng 11 năm 2015 đến ngày 17 tháng 3 năm 2016	5,20 – 6,50	Các khoản phải thu với tổng giá trị tương đương với 80 tỷ đồng
Ngân hàng TNHH Indovina					
Vay USD	12.605.600.000	560.000	Ngày 17 tháng 1 năm 2016	3,20	
Vay VND	35.227.294.555		Từ ngày 26 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 3 năm 2016	6,00 – 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC					
Vay VND	72.602.250.038		Từ ngày 11 tháng 11 năm 2015 đến ngày 4 tháng 12 năm 2015	5,00 – 5,20	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với 5 triệu đô la Mỹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam					
Vay USD	86.821.070.000	3.857.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 2 năm 2016	1,85 – 3,55	
Vay VND	24.898.850.400		Ngày 27 tháng 4 năm 2016	8,10	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>7.141.936.206.224</u>	<u>108.286.865</u>			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	275.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đáo hạn sau cùng ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVG thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đến hạn trả</i>	100.000.000.000			
<i>Chi phí phát hành</i>	(3.275.520.925)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	208.333.333.337	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc trả hàng tháng, lãi trả hàng quý và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đến hạn trả</i>	99.999.999.996			
<i>Chi phí phát hành</i>	(3.357.986.111)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	615.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc và lãi thanh toán 6 tháng/lần, và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 14 tháng 11 năm 2017	8,50	Quyền sử dụng đất; 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đến hạn trả</i>	170.000.000.000			
<i>Chi phí phát hành</i>	(8.787.673.611)			
TỔNG CỘNG	1.098.333.333.337			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	728.333.333.341			
<i>Đến hạn trả</i>	369.999.999.996			
<i>Chi phí phát hành</i>	(15.421.180.647)			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào
việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam	29.600.000.000	Ngày 14 tháng 12 năm 2015	6,98 – 10,50	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	-			
<i>Đến hạn trả</i>	29.600.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	96.657.805.224	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2015 đến ngày 24 tháng 9 năm 2020	9,00 – 9,20	Nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; dây chuyền sản xuất tại nhà máy Lai Vung trị giá 376.625 triệu VNĐ và quyền sử dụng đất
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	48.316.241.500			
<i>Đến hạn trả</i>	48.341.563.724			
TỔNG CỘNG	126.257.805.224			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	48.316.241.500			
<i>Đến hạn trả</i>	77.941.563.724			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.199.999.930.000	194.793.779.000	91.557.332.851	89.678.646.304	(73.430.059)	762.725.521.497	2.338.681.779.593
Tăng vốn trong năm	119.998.170.000	-	-	-	-	(119.998.170.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	290.552.993.653	290.552.993.653
Phân phối quỹ trong năm	-	-	26.614.557.730	21.826.042.652	-	(48.440.600.382)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(239.999.986.000)	(239.999.986.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(27.890.831.636)	(27.890.831.636)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.319.998.100.000</u>	<u>194.793.779.000</u>	<u>118.171.890.581</u>	<u>111.504.688.956</u>	<u>(73.430.059)</u>	<u>616.948.927.132</u>	<u>2.361.343.955.610</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	1.319.998.100.000	194.793.779.000	118.171.890.581	111.504.688.956	(73.430.059)	616.948.927.132	2.361.343.955.610
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	1.319.998.100.000	194.793.779.000	229.676.579.537	-	(73.430.059)	616.948.927.132	2.361.343.955.610
Phát hành mới (*)	439.998.260.000	-	-	-	-	-	439.998.260.000
Cổ phiếu thưởng (*)	131.996.960.000	(131.996.960.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	119.525.869.444	119.525.869.444
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(15.667.933.762)	(15.667.933.762)
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.835.358.068	-	-	(30.835.358.068)	-
Điều chuyển quỹ	-	-	(111.591.168.355)	-	-	41.843.254.669	(69.747.913.686)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(131.999.810.000)	(131.999.810.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>1.891.993.320.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>148.920.769.250</u>	<u>-</u>	<u>(73.430.059)</u>	<u>599.814.949.415</u>	<u>2.703.452.427.606</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 57.199.522 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, bao gồm 43.999.936 cổ phiếu được chào bán với giá 10.000 đồng/cổ phiếu và 13.199.586 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, tại ngày này, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 1.319.998.100.000 VNĐ lên 1.891.993.320.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14 vào ngày 1 tháng 7 năm 2015.

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Vốn tăng trong kỳ	571.995.220.000	119.998.170.000
Số cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
Cổ tức		
Chi trả bằng tiền	131.999.810.000	239.999.986.000
Chi trả bằng cổ phiếu	-	119.998.170.000

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu được phép phát hành	189.199.332	131.999.810
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.199.332	131.999.810
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.199.332	131.999.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	119.525.869.444	290.552.993.653
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(8.602.082.431)</u>	<u>(9.924.359.933)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	110.923.787.013	280.628.633.720
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	147.978.240	145.199.791
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	750	1.933

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 10% của kỳ này, như được đề cập tại *Thuyết minh số 25.1*.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VNĐ Giá trị
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	491.968.582.473
Tăng do nghiệp vụ công ty mẹ mua mới Công ty con trong kỳ	206.752.315.009
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	22.043.988.221
Giảm sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	(105.674.917.224)
Cổ tức công bố	<u>(10.554.928.218)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	<u>604.535.040.261</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tổng doanh thu	12.444.917.709.835	15.042.319.930.571
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	3.694.758.581.367	3.969.779.000.827
Doanh thu nội địa - hàng hóa	3.579.194.881.063	4.378.740.219.249
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.606.289.357.728	4.352.846.311.380
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	980.419.394.430	1.628.734.543.744
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	457.964.019.961	597.779.428.944
Doanh thu khác	126.291.475.286	114.440.426.427
Các khoản giảm trừ doanh thu	(107.901.089.912)	(140.624.486.107)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(82.477.638.349)	(85.465.193.405)
Hàng bán bị trả lại	(21.009.705.165)	(40.302.027.375)
Giảm giá hàng bán	(4.413.746.398)	(14.857.265.327)
Doanh thu thuần	12.337.016.619.923	14.901.695.444.464
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	3.612.341.892.170	3.884.313.807.422
Doanh thu nội địa - hàng hóa	3.579.194.881.063	4.378.740.219.249
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.580.804.957.013	4.297.687.018.678
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	980.419.394.430	1.628.734.543.744
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	457.964.019.961	597.779.428.944
Doanh thu khác	126.291.475.286	114.440.426.427
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	9.363.174.507.636	11.216.585.864.730
Doanh thu đối với bên liên quan	2.973.842.112.287	3.685.109.579.734

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày mua (<i>Thuyết minh số 4</i>)	33.725.423.413	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.389.494.297	32.260.454.982
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.500.294.177	23.448.548.743
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.102.757.144
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	30.000.480.758
Khác	292.449.700	869.301.002
TỔNG CỘNG	62.907.661.587	123.681.542.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	3.288.131.699.151	3.510.874.704.666
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.315.063.661.332	3.965.630.282.853
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	3.480.267.275.402	4.277.615.516.042
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	773.111.454.554	1.321.028.949.263
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	455.722.007.482	592.722.937.108
Giá vốn dịch vụ khác	134.182.066.467	114.393.931.103
TỔNG CỘNG	<u>11.446.478.164.388</u>	<u>13.782.266.321.035</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	238.971.896.219	269.039.437.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.771.844.659	25.660.124.947
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	4.459.395.952	805.787.037
Chi phí khác	3.716.166.652	2.855.734.469
TỔNG CỘNG	<u>324.919.303.482</u>	<u>298.361.083.793</u>

30. PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ảnh hưởng lãi từ giao dịch nội bộ	8.695.912.591	17.292.041.403
Lãi từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	4.557.347.825	12.704.108.820
LÃI THUẦN	<u>13.253.260.416</u>	<u>29.996.150.223</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	263.164.277.674	321.921.290.894
Chi phí mua ngoài	28.760.572.730	62.963.530.706
Chi phí hoa hồng	24.321.828.849	24.010.046.146
Khác	74.808.169.928	109.008.994.736
	<u>391.054.849.181</u>	<u>517.903.862.482</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	35.475.036.394	35.791.580.290
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.523.166.920	60.885.567.461
Chi phí mua ngoài	18.271.329.063	23.690.529.195
Chi phí khấu hao	13.662.610.746	17.931.182.503
Khác	26.247.504.341	35.753.187.013
	<u>130.179.647.464</u>	<u>174.052.046.462</u>
TỔNG CỘNG	<u>521.234.496.645</u>	<u>691.955.908.944</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phạt và bồi thường	21.628.059.608	3.403.647.844
Doanh thu bán phế liệu	3.654.386.679	3.657.803.213
Thu từ thanh lý tài sản	1.687.812.155	10.044.144.106
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	124.182.273.405
Tiền nhận từ tài trợ	-	32.759.633.617
Khác	4.787.078.931	2.825.924.292
	<u>31.757.337.373</u>	<u>176.873.426.477</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.757.337.373</u>	<u>176.873.426.477</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	14.613.527.737.492	12.504.007.450.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.059.873.852	894.674.548.430
Chi phí nhân công	488.267.900.853	521.650.997.038
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 17)	109.309.055.708	126.681.362.900
Chi phí khác	337.215.314.044	427.207.871.440
	<u>16.070.379.881.949</u>	<u>14.474.222.229.979</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.070.379.881.949</u>	<u>14.474.222.229.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười (10) năm đầu trên thu nhập chịu thuế và bằng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Thuế suất áp dụng cho kỳ 2015 là 22% và 20% cho những năm tiếp theo.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 9% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.907.297.369	50.389.747.002
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(21.154.103.367)</u>	<u>(24.841.107.926)</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.753.194.002</u>	<u>25.548.639.076</u>

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.323.051.667	450.472.956.897
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn	152.255.704.247	54.657.759.193
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện chịu thuế trong nội bộ Tập đoàn	15.957.219.350	33.127.000.952
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	(37.102.757.144)
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.124.424.010	12.165.898.689
Chi phí không được khấu trừ	2.584.101.730	15.101.465.371
Thay đổi chi phí phải trả	17.518.888.525	12.669.642.156
Thay đổi trợ cấp thôi việc	(2.513.658.824)	(435.791.758)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá	(51.184.402.590)	(1.422.935.291)
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư theo giá trị hợp lý tại ngày mua	(33.725.423.413)	-
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(13.253.260.416)	(40.051.039.692)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	1.258.939.249	(134.758.673.296)
Khác	(3.519.937.559)	6.383.315.453
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	245.825.645.976	370.806.841.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.676.501.337	50.726.343.790
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	230.796.032	(336.596.788)
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	30.907.297.369	50.389.747.002
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	13.486.243.968	1.179.649.874
Thuế TNDN trả thừa đầu kỳ	(25.200.403.618)	(15.176.983.995)
Thuế TNDN trả thừa mang sang từ việc mua công ty con mới	(215.154.138)	-
Thuế TNDN giảm trong kỳ	(34.924.987.809)	(48.106.572.531)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN đã nộp bằng tiền trong kỳ	(34.924.987.809)	(39.528.184.784)
Thuế TNDN đã nộp bằng cân trừ với thuế GTGT được hoàn	-	(8.578.387.747)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(15.947.004.228)	(11.714.159.650)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 11)	(24.399.161.647)	(25.200.403.618)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	8.452.157.419	13.486.243.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 457.720.292.383 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 194.392.191.088 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2015	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015
2013	2018	167.392.163.944	-	167.392.163.944
2014	2019	27.000.027.144	-	27.000.027.144
2015	2020	263.328.101.295	-	263.328.101.295
		457.720.292.383	-	457.720.292.383

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ kế toán này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

34.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	43.937.470.560	40.223.963.541
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	58.147.877.041	30.717.945.702
Chi phí phải trả	15.135.372.410	13.923.729.836
Các khoản dự phòng	3.594.208.604	3.659.000.466
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(11.776.202.252)	(2.956.947.937)
Doanh thu hoãn lại	9.681.578	951.242.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	109.048.407.941	86.518.933.974
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	21.154.103.367	24.841.107.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>9.867.232.909</u>	<u>12.151.320.877</u>

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	VNĐ
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.061.260.151.777	699.344.749.257
		Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	577.035.878.550	803.780.539.000
		Dịch vụ gia công	38.230.875.000	4.964.794.394
		Mượn hàng tồn kho	6.060.397.348	51.655.435.093
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	296.983.520.000	420.191.047.000
		Bán hàng hóa	290.590.903.196	452.116.862.518
		Bán thành phẩm	61.337.224.500	-
		Cung cấp dịch vụ	7.136.947.140	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản	609.910.154.392	373.228.920.000
		Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu	599.425.533.100	564.948.781.168
		Cung cấp dịch vụ	10.505.512.955	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	39.697.870.122
		Tạm ứng hoàn lại phải trả Cổ tức	-	28.000.000.000
			-	10.373.627.383
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, thành phẩm	228.022.080.280	505.133.226.650
		Mua thành phẩm	190.516.100.000	604.883.956.452
		Dịch vụ gia công	9.706.703.058	-
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	24.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm, phụ phẩm	256.713.454.044	304.485.486.575
		Bán cá nguyên liệu, hàng hóa	213.841.353.700	271.317.541.450
		Chi phí trả hộ	23.843.498.486	27.262.539.703
		Cổ tức	9.826.021.831	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	184.540.298.800	200.233.474.380
		Bán hàng hóa	160.722.227.614	144.204.441.980
		Cung cấp dịch vụ	4.623.714.700	-
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	148.209.726.265	83.747.500.000
		Bán cá nguyên liệu, hàng hóa	114.264.533.250	68.859.109.500
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.268.000.000	26.110.273.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, thành phẩm	135.438.445.983	-
		Bán hàng hóa	37.865.182.794	50.820.652.635
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	15.570.000.000	52.505.898.674
		Chi phí thuê ao	5.776.065.456	5.776.065.456
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	49.050.000.000
		Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	30.000.480.758
		Dịch vụ gia công	-	8.265.438.714
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	7.752.777.778
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	244.719.327.882	167.477.902.658
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	169.113.787.782	248.684.898.707
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	81.602.299.082	110.247.061.950
		Bán thức ăn thủy sản	63.539.005.112	65.005.900.416
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	16.546.486.739	15.056.855.432
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	6.908.823.700	6.054.555.900
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán hàng hóa	5.508.674.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	924.111.749.454	44.937.952.775
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Bán thức ăn thủy sản	450.263.425.710 5.885.462.000	12.528.584.144 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	95.027.683.979	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu	70.939.883.400	31.126.408.450
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	38.474.508.454	4.711.816.742
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu	15.824.724.500	18.214.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản, doanh thu dịch vụ	12.152.463.744	25.039.795.953
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	10.735.653.101	335.445.720
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	5.508.674.500	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, tài sản cố định	4.388.534.926	7.743.847.051
			1.633.312.763.768	126.442.064.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Trả trước ngắn hạn cho người bán</i>				
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	157.535.637.337	1.325.375.548
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	5.649.390.789	41.191.057.462
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	2.970.672.368	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	4.464.081.756	1.006.221.756
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	3.750.000.000	1.750.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	-	4.045.205.316
			195.969.782.250	49.317.860.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	50.000.000.000 -	50.000.000.000 4.030.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	36.824.076.674 30.000.480.758	60.593.116.675 30.000.480.758
Ông Lê Nam Thành	Cổ đông	Tạm ứng hoàn lại phải thu	33.500.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.254.930.556	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi phí trả hộ	19.350.714.381	15.862.360.652
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Phải thu khác	10.000.000.000 -	10.000.000.000 316.031.520
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	4.068.900.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925	413.969.925
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi phí trả hộ	77.020.614	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy Sản Xuất khẩu Tác Văn	Công ty liên kết (kỳ trước)	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	- -	44.500.000.000 294.142.522
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	- -	25.063.582.667 25.000.000.000
			224.490.092.908	366.328.615.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải trả ngắn hạn người bán</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	339.017.341.951	133.719.431.041
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Thuê ao	257.035.905.126 528.000.000	1.623.259.422 733.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	131.426.228.276	77.554.330.079
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	117.343.384.010	27.225.379.110
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	107.011.419.768	3.400.451.003
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	10.694.319.500	11.387.749.500
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	6.942.707.350	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, dịch vụ gia công	6.019.664.097	2.553.718.494
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Mua bảo hiểm hàng hóa	1.081.670.185	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	135.875.000	225.225.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	4.084.071.222
			<u>977.236.515.263</u>	<u>262.506.614.871</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>VNĐ</i>				
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	46.175.002.480	110.929.494.260
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua bã đậu nành	10.881.806.905	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng trước cung cấp dịch vụ	630.448.008	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	-	10.780.629.805
			57.687.257.393	121.710.124.065
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	24.240.000.000	24.240.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	1.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	522.434.185	522.434.185
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	19.707.674.756
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	-	19.107.674.756
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	35.299.040.000
			25.762.434.185	106.876.823.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

					VNĐ
	Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015					
Doanh thu					
<i>Doanh thu bán hàng ra bên ngoài</i>	3.612.341.892.170	7.499.670.981.444	1.225.003.746.309	-	12.337.016.619.923
<i>Doanh thu bán hàng cho các bộ phận</i>	488.205.328.000	2.395.512.214.182	-	(2.883.717.542.182)	-
Tổng doanh thu					<u>12.337.016.619.923</u>
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	137.848.897.124	35.289.978.155	58.624.015.872	(80.439.839.484)	151.323.051.667
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					(30.907.297.369)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>					<u>21.154.103.367</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế					<u>141.569.857.665</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2015					
Tài sản và công nợ					
<i>Tổng tài sản</i>	2.964.672.924.426	11.105.684.301.353	1.657.282.547.116	(1.281.530.822.106)	14.446.108.950.789
<i>Tổng công nợ</i>	1.906.157.800.687	9.322.161.963.546	1.191.332.540.795	(1.281.530.822.106)	11.138.121.482.922
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	265.270.676.779	526.148.163.640	265.353.673.804	-	1.056.772.514.223
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	19.080.449.175	74.539.427.268	22.244.764.106	-	115.864.640.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VNĐ
	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	4.507.903.990.784	10.393.791.453.680	-	14.901.695.444.464
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	538.124.989.957	2.287.512.239.156	(2.825.637.229.113)	-
Tổng doanh thu				<u>14.901.695.444.464</u>
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	171.659.412.604	278.194.056.189	619.488.104	450.472.956.897
Chi phí thuế TNDN				(50.389.747.002)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				24.841.107.926
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>424.924.317.821</u>
Tài sản và công nợ				
Tổng tài sản	1.620.913.949.545	7.556.337.346.056	(227.140.817.203)	8.950.110.478.398
Tổng công nợ	621.690.654.857	5.702.248.102.661	(227.140.817.203)	6.096.797.940.315
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình	290.102.200.360	569.127.512.954	-	859.229.713.314
Tài sản cố định vô hình	21.116.398.515	69.272.559.074	-	90.388.957.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	3.580.804.957.013	8.756.211.662.910	-	12.337.016.619.923
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	-	2.883.717.542.182	(2.883.717.542.182)	-
Tổng doanh thu				<u>12.337.016.619.923</u>
Các thông tin bộ phận khác:				
Tài sản bộ phận	2.005.307.850.394	3.693.809.602.918	(893.225.983.052)	4.805.891.470.260
Tài sản không phân bổ				9.640.217.480.529
Tổng tài sản				<u>14.446.108.950.789</u>
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				1.056.772.514.223
Tài sản cố định vô hình				115.864.640.549
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.212.221.825.273	10.689.473.619.191	-	14.901.695.444.464
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	488.167.325.221	2.337.469.903.892	(2.825.637.229.113)	-
Tổng doanh thu				<u>14.901.695.444.464</u>
Các thông tin bộ phận khác:				
Tài sản bộ phận	1.874.631.184.194	1.478.584.120.667	(507.669.011.773)	2.845.546.293.088
Tài sản không phân bổ				6.104.564.185.310
Tổng tài sản				<u>8.950.110.478.398</u>
Chi phí hình thành TSCĐ				
Tài sản cố định hữu hình				859.229.713.314
Tài sản cố định vô hình				90.388.957.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đai với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	105.080.057.532	11.604.101.292
Trên 1 - 5 năm	41.722.382.416	15.545.262.509
Trên 5 năm	129.090.633.539	106.943.674.432
TỔNG CỘNG	<u>275.893.073.487</u>	<u>134.093.038.233</u>

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ chưa góp</i>
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	85.330.000.000	114.670.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>220.000.000.000</u>		<u>85.330.000.000</u>	<u>134.670.000.000</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 2.087.927.794.692 VNĐ; (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 212.944.917.419 VNĐ) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới phục vụ hoạt động.

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015		
USD	+1	(10.470.320.142)
VND	+2	(128.377.844.522)
USD	-1	10.470.320.142
VND	-2	128.377.844.522
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
USD	+2	(235.510.497)
VND	+83	(23.355.610.883)
USD	-2	235.510.497
VND	-83	23.355.610.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015		
	2	(8.792.708.424)
	-2	8.792.708.424
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	2	9.160.935.328
	-2	(9.160.935.328)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2015				
Các khoản vay	7.593.722.524.944	712.912.152.694	48.316.241.500	8.354.950.919.138
Phải trả người bán	1.917.271.007.368	-	-	1.917.271.007.368
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	156.350.740.888	-	-	156.350.740.888
	9.667.344.273.200	712.912.152.694	48.316.241.500	10.428.572.667.394
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay	4.034.673.920.333	697.139.120.375	-	4.731.813.040.708
Phải trả người bán	895.202.832.917	-	-	895.202.832.917
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	225.626.165.726	-	-	225.626.165.726
	5.155.502.918.976	697.139.120.375	-	5.852.642.039.351

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu AGF, VTF và FMC của Công ty và Cổ phiếu HVG của Ông Tổng Giám đốc làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 866.123.392.433 VNĐ.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 24, Tập đoàn đã sử dụng một số tài khoản tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>			
Tài sản tài chính							
Đầu tư dài hạn	35.330.400.000	(32.690.400.000)	41.930.400.000	(32.690.400.000)	2.640.000.000	9.240.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	151.199.142.000	-	32.000.000.000	-	151.199.142.000	32.000.000.000	
Phải thu khách hàng	3.172.578.706.492	(312.595.997.401)	2.735.298.441.216	(266.833.548.812)	2.859.982.709.091	2.468.464.892.404	
Phải thu các bên liên quan	1.633.312.763.768	-	126.442.064.835	-	1.633.312.763.768	126.442.064.835	
Các khoản phải thu khác	322.190.024.912	(33.369.560.811)	524.404.034.399	(20.200.000.000)	288.820.464.101	504.204.034.399	
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.138.844.783	-	492.170.967.436	-	738.138.844.783	492.170.967.436	
TỔNG CỘNG	6.052.749.881.955	(378.655.958.212)	3.952.245.907.886	(319.723.948.812)	5.674.093.923.743	3.632.521.959.074	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	8.354.950.919.138	4.731.813.040.708	8.354.950.919.138	4.731.813.040.708	
Phải trả người bán	940.034.492.105	632.696.218.046	940.034.492.105	632.696.218.046	
Phải trả các bên liên quan	977.236.515.263	262.506.614.871	977.236.515.263	262.506.614.871	
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	156.350.740.888	225.626.165.726	156.350.740.888	225.626.165.726	
TỔNG CỘNG	10.428.572.667.394	5.852.642.039.351	10.428.572.667.394	5.852.642.039.351	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không khác biệt lớn so với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

40. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này. Chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
--	---	---------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đầu tư chứng khoán kinh doanh	40.100.000.000	(40.100.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	397.987.564.324	125.545.531.403	523.533.095.727
Tài sản ngắn hạn khác	125.545.531.403	(125.545.531.403)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.920.559.352.024	(431.648.150.133)	2.488.911.201.891
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	372.829.304.160	372.829.304.160
Chi phí phải trả ngắn hạn	151.082.389.007	(58.818.845.973)	92.263.543.034
Phải thu dài hạn khác	-	870.938.672	870.938.672
Tài sản dài hạn khác	870.938.672	(870.938.672)	-
Chi phí trả trước dài hạn	130.028.801.160	(16.194.212.963)	113.834.588.197
Phải trả dài hạn khác	15.885.851.565	(15.885.851.565)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	15.885.851.565	15.885.851.565
Vay dài hạn	713.333.333.338	(16.194.212.963)	697.139.120.375
Quỹ đầu tư phát triển	118.171.890.581	111.504.688.956	229.676.579.537
Quỹ dự phòng tài chính	111.504.688.956	(111.504.688.956)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

40. **PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 200** (tiếp theo)

VND

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
---	----------------------	--

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Doanh thu hoạt động tài chính	247.863.816.034	(124.182.273.405)	123.681.542.629
Thu nhập khác	55.680.882.078	121.192.544.399	176.873.426.477
Chi phí khác	(12.180.022.130)	2.989.729.006	(9.190.293.124)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tăng các khoản phải thu	(907.949.881.998)	(10.849.535.773)	(918.799.417.771)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	60.260.871.544	(60.260.871.544)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(105.835.571.245)	71.110.407.317	(34.725.163.928)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(239.999.986.000)	(36.540.630.800)	(276.540.616.800)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(36.540.630.800)	36.540.630.800	-

41. **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 12 năm 2015